



TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
1.V ことはない/V 必要がない/V なくてもいい。	- Không cần thiết phải làm gì đó	1.今日は日曜日だから、学校に行くことはない=学校へ行く必要ない 2.試験が終わったから、心配 することはない=心配する必要ない
2.V 一方だ。	- Chỉ sự việc diễn ra theo khuynh hướng 1 chiều.	1.日本企業の給料は高いだから、日本語を勉強する人が増える一方だ。 2.地球温暖化のため、世界の環境は悪化する一方だ。 3.私の国では皆正しい定められた場所でゴミを捨てる認識がないから、ゴミの量はますます増えている一方だ。
3.V 普通系/ Nのおかげで	- Nhờ có sự ảnh hưởng của ai đó mới có được kết quả tốt.	1.同僚が手伝ってくれたおかげで、早く仕事を終わらしました! 2.先生のおかげで、昔全然知っていない色々なことを学ぶことができました。



TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
4. V 普通系/ N のせいで	- Tại vì chịu ảnh hưởng bởi cái gì đó nên mới dẫn đến một kết quả xấu.	1. 雨のせいで/雨が降っているせいで、恋人と一緒に映画を見に行けなかった! 2. 昨日ゲームをしたせいで、今日は寝坊しちゃった!
5. V ることになっている・N を決める	- Tự mình quyết định làm gì đó.	1. 試験がもうすぐ近づくから、必死に勉強することになっている=必死に勉強することを決めている。
6. V 普通系/ N のおそれがある	- E rằng, lo sợ rằng có việc gì đó xấu xảy ra.	1. こんなに速いスピードを走るなら、事故に起きる恐れがあるから、ゆっくり。安全に走ってください! 2. 午後雨の恐れがあるから、傘を持ってきてください!
7. V 普通系/ N のせいか	- Không biết có phải là vì (không chắc chắn nguyên nhân chỉ nghi là như vậy)	1. 父が最近機嫌が悪いせいか、いつも僕に怒られている一方だ。



TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
8.V 普通系、Aい、Aな +んじゃない?	- Chẳng phải là....hay sao..	1.日本へ行ったんじゃない? 2.この食べ物美味しいんじゃない?
9.V て/N 以来	- Kể từ khi (trước có giờ vẫn thế)	1.付き合ってから、今でも僕たちは毎日毎日電話をかけてる。 2.彼が結婚して以来、外でお酒を飲んでいない。
10.V て/N はじめて ~わかる。気がつく	- Kể từ khi (trước chưa có giờ mới có)	1.彼と結婚してはじめて、人を結婚し間違えたことに気がついた。 2.日本語を勉強してはじめて、感じが面白いことがわかった。
11. V 普通系 / N のついでに	- Nhân tiện làm A thì làm luôn B.	1.外を出かけるついでに、買い物してね! 2.散歩のついでに、ともちだのうちに寄っていた。
12.V ないことはない V 普通系 / N な、A な、A いわけではない	- Không phải là không mà chẳng qua là vì...	1.日本へ行きたくない事はないんだけどー行きたくないわけではないんだけど、家族の用事があるから、行けようがない! 2.日本和食ができないことはないんだけどーできないわけではないんだけど、僕の口に合わない!



TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
13. V るからには V る以上は	- Một khi làm A thì phải có nghĩa vụ, trách nhiệm làm B.	1. 彼女と結婚する約束を守るからには一以上は、絶対に彼女しか結婚しない。 2. 子供ができるからには一以上は熱心に世話する一面倒をとる
14. N を通して/を通じて	- Thông qua (Lấy cái gì đó làm trung gian). - Trong suốt, xuyên suốt.	1. 知り合いの紹介を通じて、僕たちは長い時間が経って、やっと結婚しています! 2. 私の国では年を通じて、暑い日が続いている。 3. この浜辺は僕たちの国で一番素敵だから、観光客は季節を通して、訪れている
15. V ますぎみだ	- Có cảm giác hơi hơi (chưa có biểu hiện cụ thể)	1. 私は普通よりこの時計が速く動き気味の気がする! 2. 最近、寝不足のせいか、私は眠り気味だ。



TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
16. Vますがちだ	- Thường hay (rõ biểu hiện rồi)	1. 私のお子ちゃんは体が弱いから、 天気がもう少し変えるだけで、風邪 を引きがちだよ。 2. 最近残業が多くなる一方だから、 遅く帰宅しがちだ。
17. N+向き	- Thích hợp với, phù hợp với.	1. これは絵本だから、子供向きだ。 2. このアパートのデザインは小さい だから、一人暮らしをする人向きだ。
18. N+向け	- Dành cho...(hướng tới đối tượng đặc biệt nào đó)	1.このコースは初心者向けに開いたから、安心して下さいね! 2.この自動車はアジア市場向けに生産されている! 3.この料理コースは独身のお父さん向けに開きました!
19. VますようがないーVる方法がない	- Không có cách nào để làm...	1.彼の電話番号がないから、連絡しようがないー連絡する方法がない。 2.夜更かしになったから、帰宅しようがない。友達の家泊まるしかない!



HONYA

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
20. V ている/V たつもり	- Cứ tưởng là, có ngỡ là...	1.彼女は僕のことを好きになったつもりだったのに、告白したら、振られてしまった。 2.ご飯を炊いたつもりだったのに、実はまだ!
21. -V る/N/A な/A いみたいだ。 V る/N/A な/A いみたいに~~	- Hình như (phỏng đoán). - Giống như (<u>Thực tế không phải nhưng trong trường hợp đấy nó giống như thế</u>)	1.噂によると、来週先生は結婚するみたいだ。 2.あいつは25歳になったのに、子供みたいにいつも泣いているそうだ。 3.今は冬になったが、今日は春の日みたいに暖かった!
22. V てくる	- Từ bên trong cơ thể bộc lộ ra bên ngoài. - Làm xong quay trở lại. - Chỉ sự việc hướng về phía mình.	1.先生に怒られるたびに、涙が溢れてきたー出てきたー溢れてきた 2.ちょっとコーヒーを買ってきます! 3.遠いところからいい香りがしてきた。



HONYA

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
23.Nのような N Nのように A い、V	- Giống như, giống y như...	1. ケーキやチョコレートのような甘いものが大好きだ。 2. NHATRANG 海のような素晴らしい海に行きたい。 3. 今日は夏のように暑い。 4. NA みさんのように上手に泳げるようになりたい。
24.Nらしい - Quà đúng là... V 普通系・A い、A らしい	- Biểu hiện của sự vật tương ứng với bản chất của nó (Biểu hiện: Nuôi chó => Tương xứng với bản chất người yêu động vật) - Nghe nói..	1. 彼の家ではどこでも絵が飾ってあった。やっぱり絵が好きな人らしいだね。 2. 大人になったから、大人らしくしなさい! 3. 来週彼は山田さんと結婚するらしいよ。
25.V ようになっている	- Lập trình máy móc (hay đi với V ると)	1. このドアは出かけると、自動的に閉まっているようになっている。 2. このかばんは中に小さいカメラがついているようになっている。



HONYA

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
26.V ることになっている	- Quy tắc quy định do 1 cơ quan tổ chức đặt ra.	1. 私の家では5時前に帰らなければならぬことになっている。 2. 私のクラスでは授業中に日本語しか話してはいけないことになっている。
27.V ば/たら。。。いいのに/よかったのに	- Giả như...thì tốt biết mấy...	1. 彼女はさようならと言わなければよかったのに! 2. 5分も有れば間に合ったのに
28.V てもらいたい/V てほしい V させてもらいたい/V させてほしい	- Mong muốn ai đó làm gì cho mình...(người khác làm) - Mong muốn ai đó cho phép mình làm (mình làm)	1. もう直ぐ試験が近づくから、皆もっともって熱心に。真面目に勉強してもらいたい! 1A. 両親はもっと長生きしてほしい! 2. この仕事は大変だから、私にやらせて。任せてほしい! 2A. 今日は用事があるので、早く帰らせてもらいたい! 3. 今日は給料をもらった日だから、僕にお金を払わせてもらいたい!



HONYA

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
29.N だらけ	- Toàn là...(Thường chỉ sự việc tiêu cực)	この部屋はゴミだらけて、汚いんじゃない? 僕の叔母さんの顔はしわだらけだ。
30.N から N にかけて	- Từ ... Đến (Đại khái, ước lượng)	今回の地震は大阪から東京にかけて、悪い影響を与えてしまった!
31.N どおりに/N のとおりに	- Làm giống như, giống hệt như	この料理は説明書どおりに作ったんだけど、あんまり美味しくなかった!
32.N について	- Về 1 vấn đề cụ thể, có thể dùng cho cá nhân.	これから僕の漢字の勉強方についてお話しします。 今から僕の国についてご紹介したいと思います!
33.N に関して	- Về 1 vấn đề bao quát chung chung, dùng cho sự kiện, sự việc quan trọng.	次の会議に関して、皆今検討しております。 環境汚染の改善に関して、政府は色んな政策を見つけておきます!



HONYA

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
33. N に比べて	- So với A thì B...	日本語に比べて英語は勉強しやすい! =日本語より英語は勉強しやすい! =英語は日本語ほど勉強しにくい!
34. Nに加えて	- Không chỉ A mà còn B...	大雨に加えて、風も激しく吹いてきた。 4月になると、日本では桜の花に加えて、富士山の景色も楽しむことができます!
35. A い、A な、V るのに対して	- A thì nhưng ngược lại B thì...	母は背が低いのにに対して、父は背が高い! 東京は経済が発展するのにに対して、ベトナムはまだ発展途上国だ!
36. V 普通系 / N のたびに	- Mỗi khi làm A thì sự việc B lại lặp lại...	母に敷かれるたびに涙が溢れている。恋人に会うたびに、ついものをたくさん買ってしまふ
37. たとえ～V ても	- Cho dù... bất chấp để làm đến cùng...	たとえ日本語が難しくても絶対最後まで勉強するはずだ!



HONYA

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
38. V 普通系/N のうちに	- Tranh thủ, nhân tiện làm A trước khi không thể làm dc nữa...	日本にまだ住んでいるうちに、一度も富士山に登りたい! 若いうちにたくさんお金を稼ぎたい!
39. V ている間に V ている最中に V ているところに V ているうちに	- Trong khi làm A thì có sự việc B xảy ra	寝ているうちに突然地震が起こったので、びっくりさせた! 日本語を勉強しているところに、突然電気が消えてしまった。
40. N において	- Ở, tại (mẫu lịch sự của で、に)	卒業式において、学生達は素晴らしいスピーチを発表しました! 2020年に東京において、オリンピックが行われる予定だ。
41. N をはじめ	- Lấy A làm đại diện, tiêu biểu(Có thể kể đến...đặc biệt là....)	私の国では BUNCHA をはじめ、いろんな美味しい食べ物を楽しむことができます! 私のクラスでは山田さんをはじめ、皆誰でも凄い能力を持っている。
42. N にわたって	- Trải qua, trải dài (trên một phạm vi không gian thời gian rộng)	20年間の戦後にわたって、この国はやっと平和を守った一勝ち取った!3時間にわたってやっとこの会議は無事に終わりました!



TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
43. N に対して	- Thái độ, cảm xúc hướng đến đối tượng nào đó...	上司に対して、こういう言い方は失礼だと思う! 彼女の先生に対して、特別な気持ちを表すそうだ!
44. N を中心に	- Chủ yếu là..., Phần lớn là...	私のクラスでは日本語を勉強している人を中心に、皆誰でも外国語に人気がある。
45. V 普通系 / N / A い+ぐらい	- Đại khái, khoảng... - Đến mức... (Nhấn mạnh mức độ) - Chỉ sự việc mức độ nhẹ, không đáng kể..	1.今日は30分ぐらい日本語を勉強しました。 2.飽きるほどいろんな食べ物を食べました! 3.少しお金ぐらいなら、自動車を買うことができないー買いようがない!
46. N にとって	- Quan điểm cá nhân (Đối với..)	1.僕にとって、お金が一番大切です。 2.病人ー患者にとって、健康が一番大切です。



TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
47. N によって N によっては	<ul style="list-style-type: none">- Do, bởi...- bằng....- Dựa trên, dựa theo...,- Tuỳ vào....- Trường hợp hi hữu đặc biệt	<ol style="list-style-type: none">地震によって、建物が全部倒れてしまった。インターネットによって、いろいろな情報を調べることができます。食事する人の総合によって、お金を計算する。日本語の勉強方は人によって様々です。この薬は刺激があるので、人によっては飲むと、眠りやすい恐れがある。
48.V たとたんに	<ul style="list-style-type: none">- Ngay sau khi làm A thì có sự việc không mong muốn B xảy ra...	<ol style="list-style-type: none">お酒一口を飲んだとたんに、めまいがした。僕が掃除したとたんに、子供はまだ汚してしまい、一回掃除なくちゃ!
49.V てからでないと	<ul style="list-style-type: none">- Nếu không làm A thì sẽ ko làm đc B (A là điều kiện tồn tại của B).	<ol style="list-style-type: none">まだ仕事が終わってからでないと、まだ帰っていない。この食べ物は煮えてからでないと、まだ食べられない。



TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
50. V しかない	- Chỉ còn cách...ngoài ra ko còn cách nào khác.	1.N3に合格するなら、真面目に勉強するしかない。 2.今遅いだから、タクシーで帰るしかない。 3.修理ができないので、新しいものを買うしかない!
51. A はもちろん、B。	- A là đương nhiên rồi ngoài ra B cũng thế...	彼は、勉強はもちろん、スポーツもよくできる。
52. V 普通系 / N だ / A い + ということだ	- Nghe nói... - Có nghĩa là...	1.お金はいりません。無料ということです。 2.ジムさんから電話があって、少し遅れるということです。
53. V 普通系 / N / A な / A い + もんか	- Tuyệt đối...không...	こんなにたくさんの仕事、明日までに終わるものか。
54. V たところ、	- Sau khi làm A hiểu ra kết quả B...	近所(きんじょ)の人に聞いてみたところ、その病院はいつも込んでいるそう。



HONYA

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
55. V ところだった V ますそうになった	- Suýt ...	あた少しで合格(ごうかく)するところだったのに...
56. N ほどはない	- Không bằng N	勉強することほどつらいことはない。
57. V ば~V るほど N ほど	- Càng...càng...	この曲は、聞けば聞くほど好きになる。
58. N +なんか/なんて/など	- Gọi ý... - Khinh thường... - Ngạc nhiên...	1. 休みの日は渋谷や原宿なんかよく行きます。 2. ゲームなんか興味(きょうみ)ないよ。
59. V ますきる	- Làm gì đó xong hết toàn bộ... - Làm gì đó 1 cách dứt khoát, mạnh mẽ.	長い小説(しょうせつ)、2日間で読みきった。
60. V 普通系 / N に決まっている	- Chắc chắn là...(Ai trong trường hợp đó cũng nghĩ vậy)	そんなうまい話はうそに決まっていますよ。



HONYA

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
61. V 普通系 / N に違いない	- Vì có lí do gì đó...nên tin việc đó là đúng (mang tính chủ quan cá nhân nhiều hơn)	あの店はいつも込んでいるから、安いに違いない。
62. V るわけがない	- Không có khả năng làm gì đó...	お金がないのだから、家を買えるわけがない。
63. V るわけにはいかない	- Đạo đức xã hội không cho phép làm gì đó...	大事な会議があるから、休むわけにはいかない。
64. V ないわけがない	- Không thể nào mà không (Tức là có khả năng làm đc) => người Nhật hay dùng phủ + phủ = Khẳng	こんなやさしい仕事は君にできないわけがない
65. V ないわけにはいかない	- Quy tắc làm người khiến mình phải làm gì đó (không làm sẽ hổ thẹn với lương tâm)	家族がいるから、働かないわけにはいかない。
66. V 普通系 / N にかわって	- Làm B thay A	ここでは、人間にかわってロボットが作業をしている。



HONYA

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
67. N こそ	- Chính vì (nhấn mạnh sự việc đằng trước)	明日こそ勉強するぞ
68. N さえ～ないN さえV ば	- Đến cả...cũng không... - Chỉ cần...	あなたはここで待ってさえいればいいのです。
69. N として	- Với tư cách là, với vai trò là...	彼は国費(こくひ) 留学生として日本へ来た。
70. V 普通系/N だ/A なんだ/A いからといって～とはかぎらない	- Cho dù...thì cũng ko thể nói rằng...	高いものが必ずしもいいものだとは限らない。
71. N にはんして	- Kết quả ngược lại với những gì đã dự đoán từ trước...	今日は晴れるだろうと思ったが、予想に反して雨が降ってきた。
72. V てたまらない	- Cảm thấy rất ,không thể nào chịu được (Chỉ cảm xúc, cảm giác, nhu cầu...)	エアコンを使えないと、暑くてたまらない。



HONYA

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
73. V てならない	- Cảm thấy rất, không thể nào chịu được (Chỉ cảm xúc, cảm giác, nhu cầu...) => Mẫu lịch sự hơn của...	遠くに住んでいる母のことが心配でならない。
74. V 普通系 / N / A な / A いとか	- Nghe nói (từ một nguồn tin mơ hồ mập mờ...)	あしたの英語の授業は休みだとか聞いたけど、本当?」
75. V 普通系 / N / A な / A い+だけ	- Cho dù...thì cũng ko thể nói rằng...	高いものが必ずしもいいものだとは限らない。
76. V ますかける	- Chỉ sự việc làm 1 cách giữa chừng...	書きかけの手紙
77. N をこめて	- Dốc hết tâm trí, cảm xúc để làm gì đó...	母の誕生日に、心をこめて編んだセーターを贈った。



HONYA

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3



Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
78. V 普通系 / N の+わりには	- Thế mà, vậy mà (kết quả trái với sự thật hiển nhiên của nó) (ngạc nhiên)	この仕事は大変なわりに給料が安い。
79. V 普通系 / N の+くせに	- Thế mà, vậy mà (tâm trạng khinh bỉ, khinh thường)	知っているくせに、教えてくれない。
80. V 普通系 / N の+際に	- Mẫu lịch sự của...とき	「お降りの際は足元にご注意ください」(乗り物内のアナウンス)